

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN) | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN) | 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN) | 12 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3600283394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 3 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 8 tháng 7 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|--------------------------------|
| Bà Đặng Thị Thanh Hà | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Hồng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thành Đạt | Thành viên |
| Ông Trần Hoài Nam | Thành viên |
| Ông Trần Ngọc Thơ | Thành viên |
| Ông Trần Trung Tuấn | Thành viên |
| | (Từ ngày 17 tháng 6 năm 2022) |
| Ông Quách Trọng Nguyên | Thành viên |
| | (Đến ngày 17 tháng 6 năm 2022) |

Ban Kiểm soát

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Trần Tấn Nhật | Trưởng ban |
| Ông Tăng Trần Tấn Khải | Thành viên |
| Bà Lê Ngọc Dung | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Hồng | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Hữu Tịnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Danh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Cao Nhơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Trung Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|----------------------|----------|
| Bà Đặng Thị Thanh Hà | Chủ tịch |
|----------------------|----------|

Trụ sở chính

Số 96, Đường Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Tổng Công ty để phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 09/UQ-TCT ngày 16 tháng 9 năm 2021.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 87. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hồng
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Tỉnh Đồng Nai, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 22 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (“Tổng Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 22 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 87.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên


Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12662
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 3.562.935.707.492 | 2.911.312.432.185 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 1.584.559.468.817 | 1.013.462.284.264 |
| 111 | Tiền | | 1.095.862.494.617 | 283.242.284.264 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 488.696.974.200 | 730.220.000.000 |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 355.465.541.243 | 330.303.006.598 |
| 121 | Chứng khoán kinh doanh | 4(a) | 12.616.661.800 | 12.616.661.800 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(b) | 342.848.879.443 | 317.686.344.798 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.086.100.406.152 | 968.230.456.071 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 712.152.478.159 | 518.398.692.854 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 62.821.046.220 | 52.259.182.089 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 268.128.758.461 | 293.728.758.461 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 8(a) | 333.518.005.499 | 345.395.359.046 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 9 | (290.630.413.730) | (241.616.283.506) |
| 139 | Tài sản thiếu chờ xử lý | | 110.531.543 | 64.747.127 |
| 140 | Hàng tồn kho | 10 | 464.062.753.394 | 521.634.875.873 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 464.412.068.242 | 525.113.992.353 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (349.314.848) | (3.479.116.480) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 72.747.537.886 | 77.681.809.379 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 11(a) | 6.861.674.699 | 4.735.400.749 |
| 152 | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 54.698.210.753 | 60.603.518.214 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 18(a) | 11.187.652.434 | 12.342.890.416 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 87 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 11.552.503.892.864 | 11.369.948.667.783 |
| 210 | Khoản phải thu dài hạn | | 54.182.543.178 | 54.602.054.180 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 8(b) | 54.182.543.178 | 54.602.054.180 |
| 220 | Tài sản cố định | | 558.781.249.155 | 573.436.449.564 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 12(a) | 478.499.970.127 | 492.681.445.209 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.116.535.035.157 | 1.085.733.704.499 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (638.035.065.030) | (593.052.259.290) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 12(b) | 80.281.279.028 | 80.755.004.355 |
| 228 | Nguyên giá | | 92.371.845.698 | 92.579.970.404 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (12.090.566.670) | (11.824.966.049) |
| 230 | Bất động sản đầu tư | 13 | 1.740.075.762.696 | 1.791.478.855.515 |
| 231 | Nguyên giá | | 2.640.968.504.763 | 2.671.670.302.628 |
| 232 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (900.892.742.067) | (880.191.447.113) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 8.202.140.928.968 | 7.952.075.802.168 |
| 241 | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 14(a) | 5.150.158.012.324 | 5.146.259.788.629 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 14(b) | 3.051.982.916.644 | 2.805.816.013.539 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 337.115.224.104 | 330.051.112.929 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết | 4(c) | 206.972.206.583 | 199.908.095.408 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4(d) | 131.632.670.803 | 131.632.670.803 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 4(d) | (1.489.653.282) | (1.489.653.282) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 660.208.184.763 | 668.304.393.427 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 11(b) | 657.290.354.861 | 664.900.258.541 |
| 269 | Lợi thế thương mại | 15 | 2.917.829.902 | 3.404.134.886 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 15.115.439.600.356 | 14.281.261.099.968 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 87 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)


| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|-------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 11.521.553.824.544 | 10.496.704.050.326 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 3.289.852.303.915 | 2.181.358.483.934 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 173.221.543.843 | 117.318.184.323 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17(a) | 403.706.022.956 | 148.323.404.491 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18(b) | 41.216.973.933 | 95.931.507.558 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 11.658.731.765 | 21.603.067.042 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 19(a) | 169.598.433.112 | 175.530.186.343 |
| 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 20(a) | 196.462.157.744 | 116.628.157.334 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 21(a) | 665.960.592.530 | 160.291.427.235 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 22 | 1.588.481.241.183 | 1.314.365.404.043 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 23 | 39.546.606.849 | 31.367.145.565 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 8.231.701.520.629 | 8.315.345.566.392 |
| 332 | Người mua trả tiền trước dài hạn | 17(b) | 174.366.651.251 | 176.186.314.975 |
| 333 | Chi phí phải trả dài hạn | 19(b) | 589.307.835.363 | 588.474.405.962 |
| 336 | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 20(b) | 4.517.312.121.002 | 4.461.174.948.904 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | 21(b) | 124.829.749.558 | 208.723.808.887 |
| 338 | Vay dài hạn | 22 | 2.782.609.199.250 | 2.833.058.687.441 |
| 341 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 24 | 19.278.087.080 | 24.468.235.127 |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | 25 | 23.997.877.125 | 23.259.165.096 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 87 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày | |
|-------|--|-------------|--------------------|--------------------|
| | | | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 3.593.885.775.812 | 3.784.557.049.642 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 3.593.806.466.675 | 3.784.477.740.505 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 26, 27 | 2.000.000.000.000 | 2.000.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 2.000.000.000.000 | 2.000.000.000.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 27 | 5.634.952.321 | 5.634.952.321 |
| 414 | Vốn khác của chủ sở hữu | 27 | 81.830.660.803 | 81.830.660.803 |
| 416 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 27 | (216.747.758.176) | (216.747.758.176) |
| 417 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 27 | (7.702.962.526) | 914.916.039 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 27 | 124.350.248.386 | 64.643.919.620 |
| 420 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 27 | 1.090.604.782 | 944.280.136 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 27 | 90.191.630.195 | 294.407.876.683 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ sau thuế) lũy kế của các năm trước | | 30.688.400.214 | (88.376.087.516) |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ/năm nay | | 59.503.229.981 | 382.783.964.199 |
| 429 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 28 | 1.515.159.090.890 | 1.552.848.893.079 |
| 430 | Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 79.309.137 | 79.309.137 |
| 431 | Nguồn kinh phí | | 79.309.137 | 79.309.137 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 15.115.439.600.356 | 14.281.261.099.968 |


Dương Thị Minh Hồng
Người lập


Nguyễn Thị Thủy Vân
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Hồng
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 22 tháng 8 năm 2022


Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 87 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 02a – DN/HN


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|-------|---|--|---------------------|
| | | 2022 VND | 2021 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.286.599.943.740 | 3.640.909.210.892 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (2.099.264.067) | (8.329.296.227) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.284.500.679.673 | 3.632.579.914.665 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | (4.952.720.537.386) | (3.313.368.132.532) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp | 331.780.142.287 | 319.211.782.133 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 85.801.281.157 | 89.999.268.397 |
| 22 | Chi phí tài chính | (61.846.119.987) | (64.687.250.095) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (44.964.820.473) | (55.206.906.244) |
| 24 | Phần lãi trong công ty liên kết | 4.014.807.236 | 12.131.131.178 |
| 25 | Chi phí bán hàng | (69.046.055.593) | (78.126.031.267) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (185.036.688.956) | (155.849.114.454) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 105.667.366.144 | 122.679.785.892 |
| 31 | Thu nhập khác | 6.656.972.426 | 32.952.921.523 |
| 32 | Chi phí khác | (11.465.186.663) | (13.451.541.812) |
| 40 | (Lỗ)/lợi nhuận khác | (4.808.214.237) | 19.501.379.711 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 100.859.151.907 | 142.181.165.603 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (33.978.425.422) | (63.056.123.553) |
| 52 | Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 5.190.148.047 | 26.309.760.923 |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 72.070.874.532 | 105.434.802.973 |
| | Phân bổ cho: | | |
| 61 | Cổ đông của Tổng Công ty | 59.503.229.981 | 113.946.013.702 |
| 62 | Cổ đông không kiểm soát | 12.567.644.551 | (8.511.210.729) |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 30(a) | 561 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 30(b) | 561 |


Dương Thị Minh Hồng
Người lập


Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Hồng
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 87 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|---|---|--------------------------|
| | | 2022 VND | 2021 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 100.859.151.907 | 142.181.165.603 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại | 40 79.556.474.489 | 106.527.300.078 |
| 03 | Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng | 46.801.591.356 | (10.594.208.578) |
| 04 | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 34, 35 (9.218.414.346) | 931.542.521 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (56.015.649.586) | (55.945.908.523) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 35 44.964.820.473 | 55.206.906.244 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 206.947.974.293 | 238.306.797.345 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | 146.198.881.628 | 114.951.579.479 |
| 10 | Giảm/(tăng) hàng tồn kho | 60.701.924.111 | (27.684.164.432) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | 344.634.678.406 | 659.772.765.474 |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | 5.483.629.730 | 4.362.739.898 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (40.435.586.095) | (28.990.486.569) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 18 (58.297.529.733) | (79.880.302.652) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (17.292.872.618) | (12.878.043.265) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 647.941.099.722 | 867.960.885.278 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | (282.529.379.369) | (332.718.936.093) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 506.742.030 | 2.391.979.913 |
| 23 | Tiền chi cho vay và gửi tiền có kỳ hạn | (188.351.123.088) | (49.959.374.248) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn | 190.007.282.400 | 57.200.000.000 |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | 3.396.247.315 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay và cổ tức được chia | 33.310.870.399 | 6.161.585.612 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (247.055.607.628) | (313.528.497.501) |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 87 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

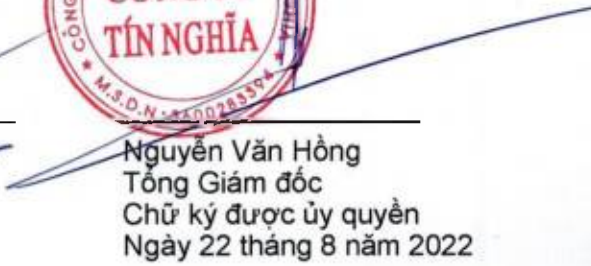
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|---|---|--------------------------|
| | | 2022 VND | 2021 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu của cổ đông thiểu số | - | 60.000.000.000 |
| 33 | Tiền thu đi vay | 5.295.065.043.678 | 3.470.405.208.963 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (5.083.655.047.015) | (3.820.175.096.963) |
| 36 | Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu | (41.335.841.590) | (33.994.800.329) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | 170.074.155.073 | (323.764.688.329) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 570.959.647.167 | 230.667.699.448 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 1.013.462.284.264 | 663.707.807.600 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 137.537.386 | (13.613.837) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 1.584.559.468.817 | 894.361.893.211 |


Dương Thị Minh Hồng
Người lập


Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Hồng
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 87 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tín Nghĩa, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1828/QĐ.UBT ngày 6 tháng 8 năm 1994 và Quyết định chuyển đổi Doanh nghiệp số 431-QĐ/TU ngày 19 tháng 10 năm 2004 của Tỉnh Ủy Đồng Nai.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3600283394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 3 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 8 tháng 7 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận niêm yết bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã giao dịch là TID theo Quyết định số 694_QĐ/SGDHN do HNX cấp ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính của Tập đoàn là đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; thu mua xuất khẩu và chế biến cà phê và các loại nông sản khác; đầu tư, kinh doanh lĩnh vực xăng dầu, gas và ngành liên quan; đầu tư, kinh doanh lĩnh vực dịch vụ hậu cần và các lĩnh vực khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 96, Đường Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 5 chi nhánh và 1 văn phòng đại diện như sau:

- Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa tại Đường 25B, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa – Chi nhánh Bảo Lộc tại số 345, Quốc lộ 20, Xã Lộc Nga, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Trạm dừng nghỉ Tân Phú - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa tại số 182A, Quốc lộ 20, Xã Phú Sơn, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;
- Trạm dừng nghỉ Xuân Lộc - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa tại Quốc lộ 1A, Xã Xuân Hòa, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;
- Ban Quản lý Chợ Tân Biên - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa tại Xa lộ Hà Nội, Khu phố 5, Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín nghĩa tại Thành phố Hồ Chí Minh tại số 22 – 24 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 1.332 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.361 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 13 công ty con trực tiếp, 5 công ty con gián tiếp và 9 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 13 công ty con trực tiếp, 5 công ty con gián tiếp và 9 công ty liên kết) như được trình bày dưới đây:

| Số thứ tự | Công ty con | Nơi thành lập và đăng ký hoạt động | Hoạt động chính | 30.6.2022 | | 31.12.2021 | |
|-----------|---|------------------------------------|---|----------------|--------------------|----------------|--------------------|
| | | | | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % |
| I | Công ty trực tiếp | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào | Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào | Trồng, khai thác và kinh doanh cà phê | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 2 | Công ty Cổ phần Hiệp Phú | Thành phố Cần Thơ | Chế biến thủy sản | 99,21 | 99,21 | 99,21 | 99,21 |
| 3 | Công ty Cổ phần Tổng kho Xăng dầu Phú Hữu | Tỉnh Đồng Nai | Kho cảng xăng dầu | 93,31 | 93,31 | 93,31 | 93,31 |
| 4 | Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa | Tỉnh Đồng Nai | Dịch vụ Logistics | 90,85 | 90,85 | 90,95 | 90,95 |
| 5 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa (*) | Tỉnh Đồng Nai | Dịch vụ bảo vệ | 85,96 | 100,00 | 85,96 | 100,00 |
| 6 | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông | Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | Kinh doanh hạ tầng KCN | 80,00 | 80,00 | 80,00 | 80,00 |
| 7 | Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân (*) | Tỉnh Đồng Nai | Xây dựng, kinh doanh bất động sản | 62,70 | 80,00 | 62,70 | 80,00 |
| 8 | Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản | Tỉnh Đồng Nai | Kinh doanh hạ tầng KCN | 59,07 | 59,07 | 59,07 | 59,07 |
| 9 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa | Tỉnh Đồng Nai | Kinh doanh xăng dầu | 58,98 | 58,98 | 58,98 | 58,98 |
| 10 | Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa | Tỉnh Đồng Nai | Kinh doanh hạ tầng KCN | 56,74 | 56,74 | 56,74 | 56,74 |
| 11 | Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai | Tỉnh Đồng Nai | Chế biến, xuất nhập khẩu nông sản | 54,00 | 54,00 | 54,00 | 54,00 |
| 12 | Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch | Tỉnh Đồng Nai | Đầu tư bất động sản | 51,76 | 51,76 | 51,76 | 51,76 |
| 13 | Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu | Tỉnh Đồng Nai | Đầu tư bất động sản | 51,00 | 51,00 | 51,00 | 51,00 |
| II | Công ty gián tiếp | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Tín Khải (**) | Tỉnh Đồng Nai | Kinh doanh bất động sản | 56,67 | 99,88 | 56,67 | 99,88 |
| 2 | Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát (**) | Tỉnh Đồng Nai | Kinh doanh bất động sản | 51,70 | 64,63 | 51,70 | 64,63 |
| 3 | Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch (**) | Tỉnh Đồng Nai | Trồng, khai thác và kinh doanh nông sản | 34,98 | 67,57 | 34,98 | 67,57 |
| 4 | Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất (**) | Tỉnh Đồng Nai | Kinh doanh bất động sản | 33,60 | 59,21 | 33,60 | 59,21 |
| 5 | Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai (**) | Tỉnh Đồng Nai | Trồng, khai thác và kinh doanh nông sản | 27,81 | 51,50 | 27,81 | 51,50 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

| Số thứ tự | Công ty liên kết | Nơi thành lập và đăng ký hoạt động | Hoạt động chính | 30.6.2022 | | 31.12.2021 | |
|-----------|--|------------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|
| | | | | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % |
| 1 | Công ty TNHH Tiếp vận Quốc tế ICD Biên Hòa (**) | Tỉnh Đồng Nai | Dịch vụ | 46,62 | 51,32 | 46,62 | 51,32 |
| 2 | Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai (**) | Tỉnh Đồng Nai | Dịch vụ cảng | 32,24 | 35,49 | 32,28 | 35,49 |
| 3 | Công ty Cổ phần Thống Nhất (BAX) | Tỉnh Đồng Nai | Kinh doanh hạ tầng KCN | 29,52 | 29,52 | 29,52 | 29,52 |
| 4 | Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa | Tỉnh Đồng Nai | Tư vấn giám sát, quản lý dự án | 29,00 | 29,00 | 29,00 | 29,00 |
| 5 | Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa (**) | Tỉnh Đồng Nai | Kinh doanh xăng dầu | 20,64 | 35,00 | 20,64 | 35,00 |
| 6 | Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai (**) | Tỉnh Đồng Nai | Dịch vụ thẩm định giá | 18,90 | 35,00 | 18,90 | 35,00 |
| 7 | Công ty Cổ phần Cà phê Olympic (**) (i) | Tỉnh Đồng Nai | Sản xuất cà phê | 13,03 | 22,98 | 17,85 | 31,45 |
| 8 | Công ty Cổ phần Dầu nhờn STS (**) | Tỉnh Đồng Nai | Kinh doanh dầu nhờn | 16,31 | 27,65 | 16,31 | 27,65 |
| 9 | Công ty TNHH Thành phố Công nghiệp mới Nhơn Trạch (**) | Tỉnh Đồng Nai | Kinh doanh bất động sản | 10,35 | 20,00 | 10,35 | 20,00 |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn tỷ lệ biểu quyết do trong cơ cấu vốn của các công ty con này bao gồm vốn góp trực tiếp từ Tổng Công ty và một phần vốn góp gián tiếp của các công ty con khác trong Tập đoàn.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn tỷ lệ biểu quyết do trong cơ cấu vốn của các công ty con và công ty liên kết này bao gồm toàn bộ là vốn góp gián tiếp từ các công ty con khác trong Tập đoàn.

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Công ty Cổ phần Cà phê Olympic (trước đây là Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa), công ty này thực hiện tăng vốn điều lệ lên 500 tỷ Đồng. Tập đoàn không góp thêm vốn đầu tư tại công ty liên kết này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như vay, phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, Tổng Công ty chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con sang đồng tiền báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả, và lợi thế thương mại (nếu có) phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%);

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Tổng Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Tổng Công ty; và
- Khi thanh lý công ty con, toàn bộ số chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trên phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ do chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con đó sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính cùng kỳ thanh lý công ty con.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thương mại tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của các doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính giữa niên độ sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng kỳ. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Bất động sản tồn kho

Bất động sản tồn kho, chủ yếu là bất động sản được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong điều kiện kinh doanh bình thường, hơn là nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, được nắm giữ như là hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- Quyền sử dụng đất;
- Chi phí xây dựng và phát triển dự án; và
- Chi phí vay, chi phí lập kế hoạch và thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuế chuyển nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan.

Chi phí hoa hồng không hoàn lại trả cho các đại lý tiếp thị hoặc bán hàng trong việc bán bất động sản được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán trừ chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hàng tồn kho (tiếp theo)***Hàng tồn kho khác*

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.10 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại TSCĐ như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 6 – 12 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 – 8 năm |
| Vườn cây lâu năm | 10 năm |
| TSCĐ hữu hình khác | 3 – 8 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 – 8 năm |
| TSCĐ vô hình khác | 3 – 5 năm |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và tiền sử dụng đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất trước khi có hiệu lực của luật đất đai năm 2003 tức là (ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|---|-------------|
| Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp | 10 – 45 năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất | 8 – 50 năm |

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí phát triển khu dân cư.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn chủ yếu là bất động sản được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong thời hạn dự kiến cao hơn một năm trong điều kiện kinh doanh bình thường, hơn là nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, được nắm giữ như là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị bao gồm giá trị quyền sử dụng đất; chi phí xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng; và chi phí lập kế hoạch, thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuế chuyển nhượng bất động sản và các chi phí khác có liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của chi phí trong kỳ kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán trừ chi phí ước tính để hoàn thành khu dân cư – tái định cư và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ trong tương lai.

2.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.12 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

Bao gồm trong chi phí trả trước là khoản giá trị lợi thế kinh doanh và giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty và các công ty con trong Tập đoàn cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần.

2.17 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả khác cho người lao động, chi phí lãi vay và các chi phí công trình phải trích trước trong năm báo cáo, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Quý dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường được sử dụng để phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Quý này được trích lập bởi Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa, một công ty con của Tập đoàn.

Mức trích lập dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường được quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường, được trình bày như sau:

Doanh nghiệp thực hiện trích lập 0,5% trên doanh thu thuần năm về bán hàng và cung cấp dịch vụ và số tiền trích không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế năm. Trong đó doanh thu thuần năm về bán hàng và cung cấp dịch vụ không bao gồm doanh thu xuất bán nội bộ giữa công ty mẹ với công ty con và ngược lại.

Khi số dư của Quý bằng 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp thì không tiếp tục thực hiện trích Quý.

Trường hợp vốn điều lệ của doanh nghiệp được điều chỉnh tăng thì doanh nghiệp tiếp tục trích Quý tới khi số dư Quý bằng 10% vốn điều lệ mới (sau khi được điều chỉnh tăng).

Trường hợp số dư Quý chưa đạt 10% vốn điều lệ tại thời điểm trước khi điều chỉnh giảm thì doanh nghiệp căn cứ vào mức vốn điều lệ mới được điều chỉnh để xác định số dư Quý và thực hiện trích Quý đảm bảo số dư bằng 10% vốn điều lệ mới (sau khi đã điều chỉnh giảm).

2.22 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.23 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ trong trường hợp cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán (ngày 1/1/2021).

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2021) là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Tổng Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1/1/2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh hợp nhất lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng Cổ đông cho phép.

2.25 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà lợi nhuận được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(d) Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và trong trường hợp hợp đồng thuê bị hủy ngang, Tập đoàn không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền thu được từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- Tập đoàn phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

(e) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(f) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

(g) Thu nhập từ bán chứng khoán kinh doanh

Thu nhập từ bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn, trong đó giá vốn là giá trị ghi sổ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá bán được tính theo giá trị hợp lý của khoản nhận được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.28 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa đã bán, khối lượng công việc và dịch vụ cung cấp đã hoàn thành được khách hàng xác nhận, và tổng chi phí phát sinh khi thực hiện thi công các dự án đất nền và đất nền đã xây dựng cơ sở hạ tầng đã bàn giao cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.30 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.32 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.32 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.33 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.34 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

2.35 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.35 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 12);
- Chi phí phải trả ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 19);
- Thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 24) và thuế TNDN (Thuyết minh 40); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 25).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt | 7.364.245.512 | 4.730.987.884 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.082.090.249.105 | 276.347.296.380 |
| Tiền đang chuyển | 6.408.000.000 | 2.164.000.000 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 488.696.974.200 | 730.220.000.000 |
| | <u>1.584.559.468.817</u> | <u>1.013.462.284.264</u> |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu từ 1 tháng đến 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,95%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 2,8%/năm đến 4,9%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

| | 30.6.2022 | | | 31.12.2021 | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch (NTW) (**) | 6.616.661.800 | 6.693.137.500 | - | 6.616.661.800 | 7.305.081.500 | - |
| Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng VCBF (VCBF-MGF) | 6.000.000.000 | (*) | - | 6.000.000.000 | (*) | - |
| | <u>12.616.661.800</u> | | <u>-</u> | <u>12.616.661.800</u> | | <u>-</u> |

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX").

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của đơn vị này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 96/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2019, Hội đồng Quản trị quyết định thoái vốn khoản đầu tư này. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn chưa hoàn tất việc thoái vốn.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30.6.2022 | | | 31.12.2021 | | |
|---------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*) | 342.848.879.443 | 342.848.879.443 | - | 317.686.344.798 | 317.686.344.798 | - |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 6,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,5%/năm đến 6,45%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn là 52.022.534.247 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 49.225.000.000 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 22).

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

| | 30.6.2022 | | | 31.12.2021 | | |
|--|----------------------|------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------------------|
| | Tỉ lệ sở hữu % | Giá gốc VND | Giá trị thuần ghi sổ VND | Tỉ lệ sở hữu % | Giá gốc VND | Giá trị thuần ghi sổ VND |
| Công ty Cổ phần Cà phê Olympic (Thuyết minh 1(i)) | 13,03% | 114.200.000.000 | 21.600.213.438 | 17,85% | 114.200.000.000 | 16.210.425.567 |
| Công ty TNHH Thành phố Công nghiệp mới Nhơn Trạch | 10,35% | 113.250.000.000 | 52.159.153.712 | 10,35% | 113.250.000.000 | 56.565.586.410 |
| Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai | 32,24% | 35.487.400.000 | 40.667.541.351 | 32,24% | 35.487.400.000 | 39.582.996.378 |
| Công ty Cổ phần Thống Nhất (BAX) | 29,52% | 34.355.419.727 | 71.582.766.307 | 29,52% | 34.355.419.727 | 66.831.337.069 |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn S.T.S | 16,31% | 18.800.000.000 | 10.090.533.901 | 16,31% | 18.800.000.000 | 10.090.533.901 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa | 20,64% | 9.380.000.000 | 5.988.883.819 | 20,64% | 9.380.000.000 | 5.859.821.015 |
| Công ty TNHH Tiếp vận Quốc tế ICD Biên Hòa | 46,62% | 1.950.000.000 | 1.024.144 | 46,62% | 1.950.000.000 | 1.024.144 |
| Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai | 18,90% | 1.340.500.000 | 3.330.685.323 | 18,90% | 1.340.500.000 | 3.385.523.086 |
| Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa | 29,00% | 1.173.790.000 | 1.551.404.588 | 29,00% | 1.173.790.000 | 1.380.847.838 |
| | | <u>329.937.109.727</u> | <u>206.972.206.583</u> | | <u>329.937.109.727</u> | <u>199.908.095.408</u> |

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động trong đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm được trình bày như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 199.908.095.408 | 456.469.934.278 |
| Giảm tỉ lệ sở hữu do công ty liên kết tăng vốn | 18.998.356.339 | - |
| Phân lợi nhuận đã phân bổ | 4.014.807.236 | 13.234.272.174 |
| Cổ tức đã nhận | (15.721.167.400) | (38.573.758.000) |
| Chuyển từ công ty con | - | 16.210.425.567 |
| Chuyển thành công ty con | - | (241.954.832.159) |
| Giảm do thoái vốn | - | (3.396.247.315) |
| Khác | (227.885.000) | (2.081.699.137) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>206.972.206.583</u> | <u>199.908.095.408</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30.6.2022 | | | 31.12.2021 | | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Long Đức | 61.526.695.803 | (*) | - | 61.526.695.803 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần May Tiến Phát | 39.780.000.000 | (*) | - | 39.780.000.000 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh | 23.232.800.000 | (*) | - | 23.232.800.000 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Bò Kobe Việt Nam | 5.000.000.000 | (*) | - | 5.000.000.000 | (*) | - |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần | 2.093.175.000 | (*) | (1.489.653.282) | 2.093.175.000 | (*) | (1.489.653.282) |
| | <u>131.632.670.803</u> | | <u>(1.489.653.282)</u> | <u>131.632.670.803</u> | | <u>(1.489.653.282)</u> |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, do các khoản đầu tư dài hạn này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba (*) | 573.771.684.915 | 386.386.741.663 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 42(b)) | 138.380.793.244 | 132.011.951.191 |
| | <u>712.152.478.159</u> | <u>518.398.692.854</u> |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng - bên thứ ba được trình bày như sau:

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Xây dựng Địa ốc Kim Oanh | 91.538.433.500 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Địa ốc Phúc Lộc Thịnh | 66.771.629.185 | - |
| Công ty Cổ phần Hiệp Quang Agro | 44.665.787.996 | 44.965.787.996 |
| | <u>102.975.850.681</u> | <u>44.965.787.996</u> |

Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba (*) | 62.064.733.221 | 50.392.294.090 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 42(b)) | 756.312.999 | 1.866.887.999 |
| | <u>62.821.046.220</u> | <u>52.259.182.089</u> |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, chi tiết nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn - bên thứ ba được trình bày như sau:

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Hiến Thư | 10.852.172.000 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam | 8.845.000.000 | 17.690.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu thép Đại Tín | 7.006.393.784 | 7.006.393.784 |
| | <u>26.703.565.784</u> | <u>24.696.393.784</u> |

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba (*) | 5.213.992.461 | 7.213.992.461 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 42(b)) | 262.914.766.000 | 286.514.766.000 |
| | <u>268.128.758.461</u> | <u>293.728.758.461</u> |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 ngày 31 tháng 12 năm 2021, chi tiết đối tượng trong tổng số phải thu về cho vay ngắn hạn – bên thứ ba được trình bày như sau:

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh | 3.013.992.461 | 5.013.992.461 |
| Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Giải trí Thịnh Thiên Mã | 2.200.000.000 | 2.200.000.000 |
| | <u>5.213.992.461</u> | <u>7.213.992.461</u> |

(*) Đây là các khoản Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát, một công ty con của Tập đoàn cho vay với tổng hạn mức tín dụng lần lượt là 7.000.000.000 Đồng và 2.200.000.000 Đồng. Các khoản cho vay nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động, với thời hạn cho vay ban đầu là 12 tháng, và hưởng lãi suất 9%/năm.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba | 255.136.591.102 | 280.116.216.162 |
| Ông Phạm Quang Hàng (i) | 60.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Logistics An Thịnh (ii) | 55.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| Tạm ứng nhân viên | 48.628.803.913 | 42.340.762.938 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Long Khang | 27.985.408.184 | 27.985.408.184 |
| Ký quỹ, ký cược | 13.522.999.771 | 8.286.112.858 |
| Bà Chung Thị Mỹ Dung (iii) | 11.834.216.099 | 11.834.216.099 |
| Ông Nguyễn Văn Dũng (iii) | 8.236.931.500 | 8.236.931.500 |
| Công ty TNHH Trang trí Phú Quốc (iii) | 5.377.437.000 | 5.377.437.000 |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 3.937.678.211 | 9.876.798.097 |
| Khác | 20.613.116.424 | 6.178.549.486 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 42(b)) | 78.381.414.397 | 65.279.142.884 |
| Lãi phải thu từ cho vay và trả chậm | 58.310.338.349 | 30.244.257.354 |
| Phải thu từ thoái vốn công ty con | 20.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Khác | 71.076.048 | 5.034.885.530 |
| | <u>333.518.005.499</u> | <u>345.395.359.046</u> |

- (i) Đây là khoản phải thu còn lại từ hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Cà phê Olympic giữa Tổng Công ty và ông Phạm Quang Hàng.
- (ii) Đây là khoản phải thu còn lại từ hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Xăng dầu Tín Nghĩa giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Logistics An Thịnh.
- (iii) Đây là các khoản phải thu còn lại từ các hợp đồng chuyển nhượng vốn tại các công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát, một công ty con của Tập đoàn.

Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 9.

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|--|------------------|-------------------|
| Bên thứ ba | | |
| <i>Ký quỹ, ký cược (*)</i> | 21.824.651.700 | 21.824.651.700 |
| <i>Khoản đặt cọc đảm bảo (**)</i> | 20.132.220.000 | 20.132.220.000 |
| <i>Ứng trước tiền bồi thường (***)</i> | 8.585.076.000 | 8.515.716.000 |
| <i>Khác</i> | 3.640.595.478 | 4.129.466.480 |
| | 54.182.543.178 | 54.602.054.180 |

(*) Đây là số tiền ký quỹ giữa Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai và Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa để thực hiện đầu tư dự án Khu thương mại, dịch vụ logistics và Khu dân cư tại Xã lộ 25, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai.

(**) Đây là số tiền ký quỹ theo Thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 18 ngày 10 tháng 12 năm 2018 giữa Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai và Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch để xây dựng khu Trung tâm hành chính, văn hóa, giáo dục, thể thao của dự án Phú Thạnh – Long Tân – Vĩnh Thanh.

(***) Đây là số tiền tạm ứng của Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu chuyển cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Biên Hòa để làm kinh phí bồi thường, hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư tại phường Tân Vạn, Thành phố Biên Hòa.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | 30.6.2022 | | Thời gian quá hạn |
|--|------------------------|------------------------|------------------------------|
| | Giá trị gốc VND | Dự phòng VND | |
| Tổng giá trị các khoản phải thu và cho vay quá hạn thanh toán | | | |
| Công ty Cổ phần Cà phê Olympic - phải thu | 176.029.675.397 | 122.131.026.095 | từ 6 tháng đến 42 tháng |
| Công ty Cổ phần Cà phê Olympic - cho vay | 153.800.000.000 | 41.190.000.000 | từ 6 tháng đến 12 tháng |
| Công ty Cổ phần Logistics An Thịnh | 55.000.000.000 | 27.500.000.000 | trên 12 tháng |
| Công ty Cổ phần Hiệp Quang Argo | 44.665.787.996 | 44.665.787.996 | trên 54 tháng |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Long Khang | 27.985.408.184 | 27.985.408.184 | trên 66 tháng |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | 8.236.931.500 | 8.236.931.500 | trên 42 tháng |
| Công ty TNHH Trang trí Phú Quốc | 5.377.437.000 | 5.377.437.000 | trên 42 tháng |
| Đối tượng khác | 23.504.235.439 | 13.543.822.955 | từ 6 tháng đến trên 36 tháng |
| | <u>494.599.475.516</u> | <u>290.630.413.730</u> | |
| | | | |
| | 31.12.2021 | | Thời gian quá hạn |
| | Giá trị gốc VND | Dự phòng VND | |
| Tổng giá trị các khoản phải thu và cho vay quá hạn thanh toán | | | |
| Công ty Cổ phần Cà phê Olympic - phải thu | 162.211.456.165 | 85.477.406.395 | từ 6 tháng đến 36 tháng |
| Công ty Cổ phần Cà phê Olympic - cho vay | 168.800.000.000 | 35.190.000.000 | trên 6 tháng |
| Công ty Cổ phần Logistics An Thịnh | 70.000.000.000 | 21.000.000.000 | trên 6 tháng |
| Công ty Cổ phần Hiệp Quang Argo | 44.965.787.996 | 44.965.787.996 | trên 48 tháng |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Long Khang | 27.985.408.184 | 27.985.408.184 | trên 60 tháng |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | 8.236.931.500 | 8.236.931.500 | trên 36 tháng |
| Công ty TNHH Trang trí Phú Quốc | 5.377.437.000 | 5.377.437.000 | trên 36 tháng |
| Đối tượng khác | 17.599.114.563 | 13.383.312.431 | từ 6 tháng đến trên 36 tháng |
| | <u>505.176.135.408</u> | <u>241.616.283.506</u> | |

10 HÀNG TỒN KHO

| | 30.6.2022 | | 31.12.2021 | |
|-----------------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên vật liệu | 40.309.205.270 | - | 48.145.347.400 | (2.091.519.292) |
| Công cụ, dụng cụ | 2.569.153.368 | - | 2.559.446.286 | - |
| Chi phí SXKD dở dang (*) | 92.356.977.738 | - | 88.980.703.936 | - |
| Thành phẩm | 16.354.375.203 | (151.459.820) | 22.231.315.645 | (1.189.742.160) |
| Hàng hóa | 310.040.526.627 | (197.855.028) | 360.212.494.225 | (197.855.028) |
| Hàng gửi bán | 2.781.830.036 | - | 2.984.684.861 | - |
| | <u>464.412.068.242</u> | <u>(349.314.848)</u> | <u>525.113.992.353</u> | <u>(3.479.116.480)</u> |
| Dự phòng | (349.314.848) | | (3.479.116.480) | |
| | <u><u>464.062.753.394</u></u> | | <u><u>521.634.875.873</u></u> | |

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự án Khu dân cư Thanh Phú | 53.189.149.850 | 53.919.627.995 |
| Dự án Bất động sản Khu chợ và Phố chợ | 24.239.304.027 | 16.512.404.165 |
| Khác | 14.928.523.861 | 18.548.671.776 |
| | <u>92.356.977.738</u> | <u>88.980.703.936</u> |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|-------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 3.479.116.480 | 45.978.881.242 |
| Hoàn nhập | (3.129.801.632) | (42.499.764.762) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>349.314.848</u> | <u>3.479.116.480</u> |

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 902.085.133 | 1.198.965.569 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 448.720.884 | 349.388.503 |
| Khác | 5.510.868.682 | 3.187.046.677 |
| | <u>6.861.674.699</u> | <u>4.735.400.749</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|-------------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 4.735.400.749 | 8.145.178.345 |
| Tăng | 11.045.504.814 | 25.434.737.361 |
| Phân bổ trong kỳ/năm | (8.919.230.864) | (26.648.835.762) |
| Giảm do thoái vốn công ty con | - | (2.195.679.195) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>6.861.674.699</u> | <u>4.735.400.749</u> |

(b) Dài hạn

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuê đất | 313.720.597.001 | 323.271.977.931 |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng | 196.745.472.641 | 196.102.532.389 |
| Giá trị lợi thế vị trí địa lý | 74.576.328.574 | 79.481.826.524 |
| Chi phí sử dụng hạ tầng | 14.406.666.987 | 14.558.161.522 |
| Chi phí san lấp mặt bằng | 8.399.904.747 | 8.517.521.037 |
| Giá trị lợi thế kinh doanh | 7.050.191.240 | 7.959.893.330 |
| Công cụ, dụng cụ | 3.735.207.961 | 4.611.452.746 |
| Chi phí thi công nội thất văn phòng | 1.267.784.820 | 1.267.784.820 |
| Khác | 37.388.200.890 | 29.129.108.242 |
| | <u>657.290.354.861</u> | <u>664.900.258.541</u> |

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|--|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 664.900.258.541 | 677.520.098.295 |
| Tăng | 8.872.420.600 | 15.599.536.766 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14(b)) | 1.383.636.364 | 46.845.687.079 |
| Phân bổ trong kỳ/năm | (17.865.960.644) | (72.393.812.903) |
| Giảm do thoái vốn công ty con | - | (2.671.250.696) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>657.290.354.861</u> | <u>664.900.258.541</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Vườn cây lâu năm VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 682.730.670.117 | 198.974.302.261 | 124.301.985.725 | 15.090.665.502 | 48.676.421.368 | 15.959.659.526 | 1.085.733.704.499 |
| Mua trong kỳ | - | 1.446.014.545 | 2.254.454.727 | 81.085.000 | - | - | 3.781.554.272 |
| Chuyển từ bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13) | 40.084.788.636 | - | 1.910.655.255 | 328.644.234 | 1.310.319.559 | - | 43.634.407.684 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14(b)) | 1.832.669.014 | - | - | - | - | - | 1.832.669.014 |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | (316.618.115) | (152.325.103) | (895.853.909) | - | (14.422.252.110) | - | (15.787.049.237) |
| Thanh lý, nhượng bán | (184.363.636) | (347.273.062) | (2.072.823.468) | (55.790.909) | - | - | (2.660.251.075) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>724.147.146.016</u> | <u>199.920.718.641</u> | <u>125.498.418.330</u> | <u>15.444.603.827</u> | <u>35.564.488.817</u> | <u>15.959.659.526</u> | <u>1.116.535.035.157</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Vườn cây lâu năm VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| Khấu hao lũy kế | | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 322.227.874.101 | 148.391.197.346 | 76.780.322.901 | 12.065.001.233 | 28.113.339.603 | 5.474.524.106 | 593.052.259.290 |
| Khấu hao trong kỳ | 13.712.006.937 | 4.865.127.887 | 4.793.357.878 | 658.856.174 | 953.469.060 | 312.137.895 | 25.294.955.831 |
| Chuyển từ bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13) | 27.427.111.407 | - | 1.549.069.434 | 203.442.746 | 1.310.319.559 | - | 30.489.943.146 |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | (269.413.528) | (80.624.810) | (1.896.927.976) | - | (7.094.901.134) | - | (9.341.867.448) |
| Thanh lý | (184.363.636) | (347.273.062) | (872.798.182) | (55.790.909) | - | - | (1.460.225.789) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>362.913.215.281</u> | <u>152.828.427.361</u> | <u>80.353.024.055</u> | <u>12.871.509.244</u> | <u>23.282.227.088</u> | <u>5.786.662.001</u> | <u>638.035.065.030</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | <u>360.502.796.016</u> | <u>50.583.104.915</u> | <u>47.521.662.824</u> | <u>3.025.664.269</u> | <u>20.563.081.765</u> | <u>10.485.135.420</u> | <u>492.681.445.209</u> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>361.233.930.735</u> | <u>47.092.291.280</u> | <u>45.145.394.275</u> | <u>2.573.094.583</u> | <u>12.282.261.729</u> | <u>10.172.997.525</u> | <u>478.499.970.127</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 65.644.428.139 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 122.017.053.361 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 22).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 162.172.057.461 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 155.509.089.715 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Quyền sử dụng mặt nước VND | Phần mềm kê toán VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|---|--------------------------|----------------------------------|----------------------------|--------------------|------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 84.686.361.820 | 1.000.000.000 | 6.598.700.804 | 294.907.780 | 92.579.970.404 |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | (208.124.706) | - | - | - | (208.124.706) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>84.478.237.114</u> | <u>1.000.000.000</u> | <u>6.598.700.804</u> | <u>294.907.780</u> | <u>92.371.845.698</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 5.626.694.686 | 1.000.000.000 | 4.926.699.583 | 271.571.780 | 11.824.966.049 |
| Khấu hao trong kỳ | 152.594.192 | - | 144.174.374 | 5.832.000 | 302.600.566 |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | (36.999.945) | - | - | - | (36.999.945) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>5.742.288.933</u> | <u>1.000.000.000</u> | <u>5.070.873.957</u> | <u>277.403.780</u> | <u>12.090.566.670</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | <u>79.059.667.134</u> | <u>-</u> | <u>1.672.001.221</u> | <u>23.336.000</u> | <u>80.755.004.355</u> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>78.735.948.181</u> | <u>-</u> | <u>1.527.826.847</u> | <u>17.504.000</u> | <u>80.281.279.028</u> |

Bao gồm trong quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất không thời hạn với tổng nguyên giá là 48.359.481.864 Đồng được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 40.121.481.864 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 40.121.481.864 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 22).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 5.761.028.344 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.209.210.435 Đồng).



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất VND | Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp VND | Tổng cộng VND |
|--|---|---|--------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 1.352.467.744.145 | 1.319.202.558.483 | 2.671.670.302.628 |
| Mua mới | 1.591.350.000 | 60.000.000 | 1.651.350.000 |
| Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 14(b)) | - | 23.815.042.919 | 23.815.042.919 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12(a)) | (32.928.453.276) | (10.705.954.408) | (43.634.407.684) |
| Thanh lý, nhượng bán | (12.533.783.100) | - | (12.533.783.100) |
| | <u>1.308.596.857.769</u> | <u>1.332.371.646.994</u> | <u>2.640.968.504.763</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 429.223.970.746 | 450.967.476.367 | 880.191.447.113 |
| Khấu hao trong kỳ | 15.089.704.704 | 38.382.908.404 | 53.472.613.108 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12(a)) | (21.620.869.500) | (8.869.073.646) | (30.489.943.146) |
| Thanh lý, nhượng bán | (2.281.375.008) | - | (2.281.375.008) |
| | <u>420.411.430.942</u> | <u>480.481.311.125</u> | <u>900.892.742.067</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 923.243.773.399 | 868.235.082.116 | 1.791.478.855.515 |
| | <u>923.243.773.399</u> | <u>868.235.082.116</u> | <u>1.791.478.855.515</u> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 888.185.426.827 | 851.890.335.869 | 1.740.075.762.696 |
| | <u>888.185.426.827</u> | <u>851.890.335.869</u> | <u>1.740.075.762.696</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, bất động sản đầu tư của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 214.324.128.935 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 233.536.648.267 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 22).



13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 160.303.287.227 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 146.851.207.351 Đồng)

Doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày tại Thuyết minh 32.

14 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**(a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Dự án Khu dân cư Phú Thạnh - Long Tân | 1.840.676.518.359 | 1.839.926.704.763 |
| Dự án Khu dân cư, dịch vụ và du lịch Cù Lao Tân Vạn | 1.823.709.520.999 | 1.823.709.520.999 |
| Dự án Ven Sông | 921.350.105.831 | 921.339.879.164 |
| Dự án Khu dân cư Núi Dông Dài | 564.421.867.135 | 561.283.683.703 |
| | <u>5.150.158.012.324</u> | <u>5.146.259.788.629</u> |

(b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Khu Công nghiệp Ông Kèo | 988.228.298.614 | 985.436.705.887 |
| Khu Công nghiệp Đất Đỏ | 814.651.423.277 | 712.539.017.871 |
| Dự án Khu dân cư, dịch vụ và du lịch Cù Lao Tân Vạn | 572.924.982.065 | 489.561.588.103 |
| Trung tâm Thương mại Phường Quyết Thắng | 148.137.820.414 | 113.131.528.051 |
| Khu Công nghiệp An Phước | 67.433.045.330 | 67.832.374.117 |
| Khu Tái định cư Hiệp Hòa | 47.470.824.170 | 47.470.824.170 |
| Hai tuyến đường QH-D35 và QH-D6 | 44.399.544.567 | 44.407.389.567 |
| Khu du lịch sinh thái Đại Phước Nhơn Trạch | 43.673.301.216 | 43.352.541.680 |
| Cảng Tổng hợp Phú Hữu | 42.395.807.411 | 42.017.784.675 |
| Dự án Khu dân cư 18 ha Tam Phước | 41.955.493.858 | 41.955.493.858 |
| Trung tâm Thương mại Hiệp Phước | 34.192.508.158 | 34.192.508.158 |
| Trạm xử lý nước thải Khu Công nghiệp Ông Kèo | 26.272.416.089 | 26.272.416.089 |
| Trung tâm Thương mại, nhà hàng tiệc cưới Long Khánh | 24.177.324.906 | 24.177.324.906 |
| Khu Công nghiệp Tam Phước | 22.008.181.818 | 22.008.181.818 |
| Công trình nhà xưởng Ginotech | 14.295.897.273 | 14.295.897.273 |
| Công trình Xây dựng trạm xăng dầu | 12.331.836.025 | 12.331.836.025 |
| Công trình Kios – đường trục nội Khu Công nghiệp | 8.592.810.291 | 8.592.810.291 |
| Khác | 98.841.401.162 | 76.239.791.000 |
| | <u>3.051.982.916.644</u> | <u>2.805.816.013.539</u> |

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

(b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|--|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 2.805.816.013.539 | 2.427.727.607.326 |
| Mua trong kỳ/năm | 273.198.251.402 | 424.543.501.224 |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13) | (23.815.042.919) | (31.866.899.438) |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12(a)) | (1.832.669.014) | (37.598.399.682) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11(b)) | (1.383.636.364) | (46.845.687.079) |
| Phân loại lại từ hàng tồn kho | - | 72.556.485.967 |
| Thanh lý | - | (2.578.071.229) |
| Giảm do thoái vốn công ty con | - | (122.523.550) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>3.051.982.916.644</u> | <u>2.805.816.013.539</u> |

15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Tổng cộng
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022
và ngày 30 tháng 6 năm 20229.726.099.677

Giá trị phân bổ lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022
Phân bổ trong kỳ6.321.964.791
486.304.984

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

6.808.269.775

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

3.404.134.886

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

2.917.829.902

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba (*) | 167.933.813.092 | 115.932.590.568 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 42(b)) | 5.287.730.751 | 1.385.593.755 |
| | <u>173.221.543.843</u> | <u>117.318.184.323</u> |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, chi tiết nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả người bán ngắn hạn - bên thứ ba được trình bày như sau:

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Hà Vương Phát | 19.006.256.000 | - |
| Công ty Cổ phần Nông dươc H.A.I | 14.815.292.340 | 14.815.292.340 |
| | <u>14.815.292.340</u> | <u>14.815.292.340</u> |

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| <i>Khách hàng mua bất động sản trả tiền trước (*)</i> | 271.658.164.323 | 78.450.244.258 |
| <i>Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch</i> | 90.000.000.000 | - |
| <i>Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Phú</i> | - | 43.911.200.000 |
| <i>Khác</i> | 42.047.858.633 | 25.961.960.233 |
| | <u>403.706.022.956</u> | <u>148.323.404.491</u> |

(*) Đây là khoản tiền nhận trước của các khách hàng mua bất động sản tại các dự án của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Dự án Khu dân cư Núi Dông Dài | 189.814.169.426 | - |
| Dự án Ven Sông | 48.768.124.712 | 50.756.243.556 |
| Dự án Bất động sản Khu chợ và Phố chợ | 26.725.293.900 | 11.343.424.417 |
| Dự án Chung cư Pegasus | 4.969.229.093 | 4.969.229.093 |
| Dự án Long Bình Tân 2 | 1.381.347.192 | 11.381.347.192 |
| | <u>271.658.164.323</u> | <u>78.450.244.258</u> |

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|----------------|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba (*) | <u>174.366.651.251</u> | <u>176.186.314.975</u> |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có người mua chiếm từ 10% trở lên trong tổng số người mua trả tiền trước dài hạn. Chi tiết tổng số người mua trả tiền trước dài hạn - bên thứ ba chủ yếu bao gồm các khoản ứng trước của khách hàng cá nhân theo hợp đồng góp vốn ở dự án Khu dân cư Phú Thạnh - Long Tân.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

| | Tại ngày 1.1.2022 VND | Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND | Số đã được hoàn/ đã nộp trong kỳ VND | Số được cân trừ trong kỳ VND | Phân loại lại VND | Tại ngày 30.6.2022 VND |
|-----------------------------|-----------------------------|--|--|------------------------------------|----------------------|------------------------------|
| (a) Phải thu | | | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.458.391.839 | 269.780.456 | - | (5.671.928.911) | 4.836.726.314 | 10.892.969.698 |
| Thuế giá trị gia tăng | 202.991.500 | - | - | (202.991.500) | 294.682.736 | 294.682.736 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 50.346.840 | - | - | (50.346.840) | - | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 631.160.237 | - | (631.160.237) | - | - | - |
| | <u>12.342.890.416</u> | <u>269.780.456</u> | <u>(631.160.237)</u> | <u>(5.925.267.251)</u> | <u>5.131.409.050</u> | <u>11.187.652.434</u> |
| (b) Phải nộp | | | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 53.976.318.500 | 33.978.425.422 | (58.297.529.733) | (5.671.928.911) | 4.836.726.314 | 28.822.011.592 |
| Thuế giá trị gia tăng | 20.844.261.757 | 43.222.638.673 | (58.637.973.302) | (202.991.500) | 294.682.736 | 5.520.618.364 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 16.940.839.246 | 29.858.371.087 | (41.505.575.017) | - | - | 5.293.635.316 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.152.395.119 | 12.394.316.862 | (14.938.376.187) | (50.346.840) | - | 1.557.988.954 |
| Thuế tài nguyên | 384.160 | 30.761.840 | (30.726.000) | - | - | 420.000 |
| Khác | 17.308.776 | 2.207.328.722 | (2.202.337.791) | - | - | 22.299.707 |
| | <u>95.931.507.558</u> | <u>121.691.842.606</u> | <u>(175.612.518.030)</u> | <u>(5.925.267.251)</u> | <u>5.131.409.050</u> | <u>41.216.973.933</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả | 65.645.740.341 | 60.457.904.622 |
| Tạm tính giá vốn hạ tầng khu công nghiệp | 59.507.324.552 | 58.619.177.259 |
| Tạm tính giá thuê đất bổ sung dự án Long Bình Tân 2 | 11.214.671.696 | 11.214.671.696 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đang chờ quyết định xử lý | 10.538.298.661 | 10.538.298.661 |
| Tạm tính giá vốn bất động sản đã bán | 7.407.975.260 | 15.693.326.201 |
| Khác | 15.284.422.602 | 19.006.807.904 |
| | <u>169.598.433.112</u> | <u>175.530.186.343</u> |

(b) Dài hạn

Chi phí phải trả dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí giá vốn tạm tính cho cơ sở hạ tầng chưa xây dựng của diện tích bất động sản đã bán của dự án Khu dân cư Phú Thạnh - Long Tân.

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu từ hoạt động cho thuê hạ tầng khu công nghiệp | 191.235.262.822 | 108.711.702.205 |
| Khác | 5.226.894.922 | 7.916.455.129 |
| | <u>196.462.157.744</u> | <u>116.628.157.334</u> |

(b) Dài hạn

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu từ hoạt động cho thuê hạ tầng khu công nghiệp | 4.502.954.346.484 | 4.448.741.046.971 |
| Doanh thu chưa thực hiện góp vốn bằng tài sản vào công ty liên kết | 6.442.133.430 | 6.442.133.430 |
| Khác | 7.915.641.088 | 5.991.768.503 |
| | <u>4.517.312.121.002</u> | <u>4.461.174.948.904</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba (*) | 663.897.228.895 | 160.291.427.235 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 42(b)) | 2.063.363.635 | - |
| | <u>665.960.592.530</u> | <u>160.291.427.235</u> |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, chi tiết các khoản phải trả ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả ngắn hạn khác được trình bày như sau:

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Nhận vốn góp | 292.513.125.000 | - |
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh 29) | 216.609.084.319 | 14.787.967.009 |
| Phải trả tiền đặt cọc thuê đất và hạ tầng tại các khu công nghiệp | 66.380.946.579 | 67.036.909.957 |
| Lãi vay phải trả | <u>17.480.342.464</u> | <u>18.138.943.805</u> |

(b) Dài hạn

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Nhận ký quỹ cho thuê nhà xưởng | 48.491.369.854 | 44.628.109.932 |
| Phải trả Hội đồng bồi thường Huyện Long Thành cho chi phí bồi thường dự án Khu Công nghiệp Tam Phước | 26.674.087.676 | 26.674.087.676 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Xây dựng Địa ốc Kim Oanh | 22.763.764.975 | 110.275.346.500 |
| Phải trả dài hạn tiền thuê đất Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3 | 13.361.344.137 | 13.361.344.137 |
| Khác | 13.539.182.916 | 13.784.920.642 |
| | <u>124.829.749.558</u> | <u>208.723.808.887</u> |

22 VAY

Theo thời hạn thanh toán

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Vay ngân hàng | 1.094.606.370.093 | 834.232.436.665 |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm | 98.154.742.093 | 134.702.205.272 |
| Vay từ Quỹ bảo vệ môi trường và Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Đồng Nai đến hạn trả trong vòng 1 năm | 4.587.200.000 | 6.369.350.301 |
| Vay cá nhân và tổ chức khác | 237.405.046.447 | 235.163.193.005 |
| Vay cá nhân và tổ chức khác đến hạn trong vòng 1 năm | 139.827.882.550 | 103.898.218.800 |
| Vay bên liên quan (Thuyết minh 42(b)) | 13.900.000.000 | - |
| | <u>1.588.481.241.183</u> | <u>1.314.365.404.043</u> |
| Dài hạn | | |
| Vay ngân hàng | 2.250.590.862.108 | 2.339.371.133.478 |
| Vay ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm | (98.154.742.093) | (134.702.205.272) |
| Vay từ Quỹ bảo vệ môi trường và Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Đồng Nai | 16.369.654.235 | 19.736.804.536 |
| Vay từ Quỹ bảo vệ môi trường và Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Đồng Nai đến hạn trả trong vòng 1 năm | (4.587.200.000) | (6.369.350.301) |
| Vay cá nhân và tổ chức khác | 673.482.807.550 | 657.068.823.800 |
| Vay cá nhân và tổ chức khác đến hạn trong vòng 1 năm | (139.827.882.550) | (103.898.218.800) |
| Vay bên liên quan (Thuyết minh 42(b)) | 84.735.700.000 | 61.851.700.000 |
| | <u>2.782.609.199.250</u> | <u>2.833.058.687.441</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn

Biến động trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn như sau:

| | Tại ngày 1.1.2022 VND | Tăng VND | Giảm VND | Đánh giá lại VND | Tại ngày 30.6.2022 VND |
|--|-----------------------------|-------------------|---------------------|---------------------|------------------------------|
| Vay ngân hàng (*) | 834.232.436.665 | 4.901.713.616.808 | (4.653.596.035.666) | 12.256.352.286 | 1.094.606.370.093 |
| Vay cá nhân và tổ chức khác (**) | 235.163.193.005 | 142.738.073.442 | (140.496.220.000) | - | 237.405.046.447 |
| Vay bên liên quan (Thuyết minh 42(b)) | - | 13.900.000.000 | - | - | 13.900.000.000 |

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

| Ngân hàng | Loại tiền vay | Số dư cuối kỳ quy đổi sang VND | Lãi suất (%/năm) | Tài sản thế chấp |
|---|---------------|-----------------------------------|----------------------|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai | USD | 321.344.406.026 | 2,3 - 3,5 | Cổ phần tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa; tiền gửi có kỳ hạn của Tổng Công ty. Khoản vay này của Tổng Công ty. Quyền sử dụng đất. Khoản vay này của Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản. |
| | VND | 55.974.279.118 | 5,5 | |
| | VND | 8.834.235.048 | Theo từng khế ước | |
| Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai | VND | 57.852.960.150 | 4,5 – 4,7 | Tiền gửi có kỳ hạn của Tổng Công ty. |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở Giao dịch Đồng Nai | USD | 53.804.482.130 | 3,3 | Tín chấp. Khoản vay này của Tổng Công ty. |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau (tiếp theo):

| Ngân hàng | Loại tiền vay | Số dư cuối kỳ quy đổi sang VND | Lãi suất (%/năm) | Tài sản thế chấp |
|--|---------------|-----------------------------------|----------------------|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn | USD | 143.245.598.467 | 2,7 | Cổ phần tại Công ty Cổ phần Logistic Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa và Công ty Cổ phần Thống Nhất; hàng tồn kho luân chuyển của Tổng Công ty; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của Tổng Công ty. |
| | VND | 22.172.422.690 | 5,5 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai | VND | 127.493.546.710 | Theo từng khế ước | Các trạm xăng dầu, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Khoản vay này của Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa. Quyền sử dụng công trình, máy móc, thiết bị. Khoản vay này của Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai - Công ty con của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai. |
| | VND | 10.345.878.764 | Theo từng khế ước | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai | VND | 122.224.800.000 | Theo từng khế ước | Hàng hóa, quyền đòi nợ quy định theo hợp đồng thế chấp. Khoản vay này của Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa. |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Nai | VND | 59.904.920.000 | Theo từng khế ước | Tài sản hình thành từ vốn vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này của Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa. |

22 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau (tiếp theo):

| Ngân hàng | Loại tiền vay | Số dư cuối kỳ quy đổi sang VND | Lãi suất (%/năm) | Tài sản thế chấp |
|---|---------------|-----------------------------------|----------------------|--|
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đồng Nai | VND | 46.044.227.854 | Theo từng khế ước | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; toàn bộ các khoản phải thu, quyền đòi nợ phát sinh từ bán nhà dự án, khu thương mại hình thành từ dự án: "Dự án cải tạo cảnh quan và phát triển đô thị ven sông Đồng Nai"; 6.600.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần May Tiến Phát và toàn bộ tài sản nguồn thu, nguồn thu hợp pháp khác. Khoản vay này của Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát. |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai | VND | 36.201.266.966 | Theo từng khế ước | Trạm dừng xe Tân Phú, tài sản gắn liền với đất tại Xã Phú Sơn, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai. Khoản vay này của Tổng Công ty. |
| | VND | 20.331.703.300 | Theo từng khế ước | TSCĐ, hàng tồn kho. Khoản vay này của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông Sản Thực phẩm Đồng Nai. |
| | USD | 1.067.011.120 | Theo từng khế ước | |
| Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai | VND | 7.764.631.750 | Theo từng khế ước | Toàn bộ tồn kho luân chuyển, toàn bộ khoản phải thu từ các hợp đồng nội địa và xuất khẩu đã hình thành/hình thành trong tương lai và cam kết thanh toán của Tổng Công ty. Khoản vay này của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai. |
| | | <u>1.094.606.370.093</u> | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(**) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay cá nhân và tổ chức khác ngắn hạn như sau như sau:

| Đối tượng | Loại tiền vay | Số dư cuối kỳ VND | Lãi suất (%/năm) | Tài sản thế chấp |
|--|---------------|----------------------|---------------------|------------------|
| Vay từ cá nhân của Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát | VND | 53.161.154.900 | 10,0 - 12,5 | Tín chấp |
| Vay từ các bên khác của Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát: | | | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Phúc Bảo Minh | VND | 130.000.000.000 | 10,0 - 12,5 | Tín chấp |
| Công ty Cổ phần Thành Thành Công | VND | 39.601.197.102 | 10,0 - 12,5 | Tín chấp |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín Sacomreal | VND | 6.525.694.445 | 10,0 - 12,5 | Tín chấp |
| Công ty TNHH Xây dựng TTPCons | VND | 4.800.000.000 | 10,0 | Tín chấp |
| Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân | VND | 3.317.000.000 | 13,0 | Tín chấp |
| | | 237.405.046.447 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

Biến động trong kỳ của các khoản vay dài hạn như sau:

| | Tại ngày 1.1.2022 VND | Tăng VND | Giảm VND | Tại ngày 30.6.2022 VND |
|--|-----------------------------|-----------------|-------------------|------------------------------|
| Vay ngân hàng (*) | 2.339.371.133.478 | 65.414.718.428 | (154.194.989.798) | 2.250.590.862.108 |
| Vay cá nhân và tổ chức khác (**) | 657.068.823.800 | 126.298.635.000 | (109.884.651.250) | 673.482.807.550 |
| Vay từ Quỹ bảo vệ môi trường và Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Đồng Nai | 19.736.804.536 | - | (3.367.150.301) | 16.369.654.235 |
| Vay bên liên quan (Thuyết minh 42(b)) | 61.851.700.000 | 45.000.000.000 | (22.116.000.000) | 84.735.700.000 |

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

| Ngân hàng | Loại tiền vay | Số dư cuối kỳ VND | Lãi suất (%/năm) | Tài sản thế chấp |
|---|---------------|----------------------|----------------------|---|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn | VND | 1.426.364.769.249 | Theo từng khế ước | Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu. Khoản vay này của Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu. |
| | VND | 271.000.000.000 | Theo từng khế ước | Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông. Khoản vay này của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông. |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau (tiếp theo):

| Ngân hàng | Loại tiền vay | Số dư cuối kỳ quy đổi sang VND | Lãi suất (%/năm) | Tài sản thế chấp |
|---|---------------|-----------------------------------|----------------------|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai | JPY | 214.866.104.450 | 3,82 | Quyền sử dụng đất. Khoản vay này của Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản. |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Nai | VND | 141.576.000.000 | 8,9 - 10,2 | Quyền khai thác và sử dụng tài sản hình thành từ Khu Công nghiệp An Phước. |
| | VND | 121.388.000.000 | 10,0 | Quyền sử dụng đất và quyền tài sản phát sinh từ Dự án khu dân cư Đất Đỏ 1. Khoản vay này của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa – Phương Đông. |
| Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai | VND | 50.727.261.136 | 9,5 - 12,0 | Quyền khai thác và sử dụng tài sản hình thành từ Khu Công nghiệp Ông Kèo. |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn | VND | 22.908.727.273 | 7,0 | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ dự án Trung tâm Thương mại Phường Quyết Thắng. |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu | VND | 1.760.000.000 | Theo từng khế ước | 2 xe chữa cháy hiệu Hino. Khoản vay này của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông. |
| | | <u>2.250.590.862.108</u> | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(**) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay cá nhân và tổ chức khác dài hạn như sau:

| Đối tượng | Loại tiền vay | Số dư cuối kỳ VND | Lãi suất (%/năm) | Tài sản thế chấp |
|---|---------------|----------------------|---------------------|------------------|
| Vay từ cá nhân bởi các công ty con: | | | | |
| Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Á Châu | VND | 472.102.705.000 | 0,00 | Tin chấp |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân | VND | 85.943.047.550 | 0,00 | Tin chấp |
| Vay từ các bên khác của Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Á Châu: | | | | |
| Công ty Cổ phần Môi trường Đại Phát Thăng Lợi | VND | 36.822.000.000 | 1,00 | Tin chấp |
| Công ty Cổ phần May Tiến Phát | VND | 14.837.680.000 | 1,00 | Tin chấp |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Duy Khương | VND | 9.892.540.000 | 1,00 | Tin chấp |
| Vay từ các bên khác của Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân: | | | | |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Duy Khương | VND | 53.884.835.000 | 1,00 | Tin chấp |
| | | 673.482.807.550 | | |

23 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|-------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 31.367.145.565 | 27.878.610.031 |
| Trích lập | 25.472.333.902 | 18.218.159.921 |
| Sử dụng | (17.292.872.618) | (14.729.624.387) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>39.546.606.849</u> | <u>31.367.145.565</u> |

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng (*) | <u>19.278.087.080</u> | <u>24.468.235.127</u> |

(*) Số dư thuế thu nhập hoãn lại phải trả chủ yếu đến từ khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý khi thực hiện hợp nhất kinh doanh.

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

Thuế TNDN hoãn lại phải trả:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|--|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 24.468.235.127 | - |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 40) | (5.190.148.047) | - |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh | - | 147.637.316.673 |
| Cán trừ với tài sản thuế TNDN hoãn lại | - | (123.169.081.546) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>19.278.087.080</u> | <u>24.468.235.127</u> |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ/năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÓNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

25 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ dự phòng rủi ro về môi trường | 15.910.321.640 | 15.001.859.611 |
| Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc | 8.087.555.485 | 8.257.305.485 |
| | <u>23.997.877.125</u> | <u>23.259.165.096</u> |

26 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | 30.6.2022 | | 31.12.2021 | |
|--|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký đã phát hành và đang lưu hành | 200.000.000 | - | 200.000.000 | - |

(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông

| | 30.6.2022 | | 31.12.2021 | |
|---|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Văn phòng Tỉnh Ủy Tỉnh Đồng Nai | 96.125.000 | 48,06 | 96.125.000 | 48,06 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Xây dựng Sài Gòn | 49.913.939 | 24,96 | 49.913.939 | 24,96 |
| Cổ đông khác | 53.961.061 | 26,98 | 53.961.061 | 26,98 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | <u>200.000.000</u> | <u>100,00</u> | <u>200.000.000</u> | <u>100,00</u> |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND | Tổng cộng VND |
|--|--------------------|------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>200.000.000</u> | <u>2.000.000.000.000</u> | <u>2.000.000.000.000</u> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

27 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---|--------------------------------------|---------------------------------|--|-------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 2.000.000.000.000 | 5.634.952.321 | 81.160.723.053 | (216.747.758.176) | 6.470.791.494 | 52.577.328.973 | 735.346.358 | 36.033.656.806 | 1.965.865.040.829 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | - | 382.783.964.199 | 382.783.964.199 |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | - | - | - | - | (100.000.000.000) | (100.000.000.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | 12.736.528.397 | - | (12.736.528.397) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | (12.412.283.865) | (12.412.283.865) |
| Trích quỹ Ban điều hành | - | - | - | - | - | - | - | (132.355.000) | (132.355.000) |
| Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | - | - | - | 208.933.778 | (208.933.778) | - |
| Chi thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát | - | - | - | - | - | - | - | (27.521.645.201) | (27.521.645.201) |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | - | - | - | - | (5.555.875.455) | - | - | 5.798.706.978 | 242.831.523 |
| Thay đổi lợi ích do giao dịch với cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | - | - | 55.384.512.064 | 55.384.512.064 |
| Thay đổi do mua công ty con | - | - | - | - | - | - | - | (43.159.935.796) | (43.159.935.796) |
| Tăng tỷ lệ sở hữu ở công ty con | - | - | - | - | - | - | - | 7.898.882.959 | 7.898.882.959 |
| Điều chỉnh khác | - | - | 669.937.750 | - | - | (669.937.750) | - | 2.679.835.714 | 2.679.835.714 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

27 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---|--------------------------------------|---------------------------------|--|-------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 2.000.000.000.000 | 5.634.952.321 | 81.830.660.803 | (216.747.758.176) | 914.916.039 | 64.643.919.620 | 944.280.136 | 294.407.876.683 | 2.231.628.847.426 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | 59.503.229.981 | 59.503.229.981 |
| Chia cổ tức (**) | - | - | - | - | - | - | - | (200.000.000.000) | (200.000.000.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | 59.706.328.766 | - | (59.706.328.766) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | (19.977.255.584) | (19.977.255.584) |
| Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | - | - | - | 146.324.646 | (146.324.646) | - |
| Chi thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát | - | - | - | - | - | - | - | (4.493.333.333) | (4.493.333.333) |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | - | - | - | - | (8.617.878.565) | - | - | - | (8.617.878.565) |
| Giảm tỷ lệ sở hữu ở công ty liên kết (Thuyết minh 4(c)) | - | - | - | - | - | - | - | 18.998.356.339 | 18.998.356.339 |
| Điều chỉnh khác | - | - | - | - | - | - | - | 1.605.409.521 | 1.605.409.521 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 2.000.000.000.000 | 5.634.952.321 | 81.830.660.803 | (216.747.758.176) | (7.702.962.526) | 124.350.248.386 | 1.090.604.782 | 90.191.630.195 | 2.078.647.375.785 |

27 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 46/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 3 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã có kế hoạch trình Đại hội đồng Cổ đông năm 2022 phương án xử lý chia cổ tức năm 2020 vượt mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế hợp nhất với số tiền là 63.966.343.194 Đồng bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm tài chính 2021. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án xử lý nêu trên.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt ở mức 10% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 200.000.000.000 Đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 2.000 tỷ Đồng lên 2.500 tỷ Đồng theo phương án phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình triển khai các thủ tục tăng vốn.

28 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 1.378.961.521.267 | 1.378.961.521.267 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 32.463.433.017 | 32.463.433.017 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Ban điều hành | (19.126.686.633) | (12.975.499.465) |
| Thay đổi lợi ích do giao dịch với công ty mẹ và các thay đổi khác | (949.300.672) | 5.180.639.960 |
| LNST chưa phân phối | 123.810.123.911 | 149.218.798.300 |
| | <u>1.515.159.090.890</u> | <u>1.552.848.893.079</u> |

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|--|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 1.552.848.893.079 | 1.208.324.895.968 |
| Tăng vốn | - | 60.000.000.000 |
| Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ/năm | 12.567.644.551 | (3.657.502.651) |
| Chia cổ tức | (43.156.958.900) | (4.630.933.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và Ban điều hành | (6.151.187.168) | (5.839.901.782) |
| Tăng do mua công ty con | - | 293.471.694.584 |
| Thay đổi lợi ích do giao dịch với công ty mẹ và các thay đổi khác | (949.300.672) | 5.180.639.960 |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>1.515.159.090.890</u> | <u>1.552.848.893.079</u> |

29 CỐ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|---------------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 14.787.967.009 | 50.135.155.017 |
| Cổ tức phải trả | 243.156.958.900 | 104.630.933.000 |
| Cổ tức đã cản trừ khoản tạm ứng | - | (48.062.500.000) |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền | (41.335.841.590) | (91.915.621.008) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>216.609.084.319</u> | <u>14.787.967.009</u> |

30 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ trừ đi cổ phiếu quỹ:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|------------------------|
| | 2022 VND | 2021 VND |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 59.503.229.981 | 113.946.013.702 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | (7.000.000.000) | (1.750.000.000) |
| | <u>52.503.229.981</u> | <u>112.196.013.702</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>263</u> | <u>561</u> |

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được ước tính bởi Ban Tổng Giám đốc.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.764.493 Đô la Mỹ; 3.101.720 Kip Lào và 12 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.753.722 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày tại Thuyết minh 43.

32 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|--------------------------|
| | 2022 VND | 2021 VND |
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 4.826.754.296.286 | 3.099.295.214.849 |
| Doanh thu kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp | 308.763.747.768 | 259.464.657.966 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 109.287.750.315 | 127.632.930.171 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 40.559.315.693 | 153.573.315.841 |
| Doanh thu khác | 1.234.833.678 | 943.092.065 |
| | <u>5.286.599.943.740</u> | <u>3.640.909.210.892</u> |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | (56.937.429) | (180.500.173) |
| Hàng bán bị trả lại | (2.042.326.638) | (8.148.796.054) |
| | <u>(2.099.264.067)</u> | <u>(8.329.296.227)</u> |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa | 4.824.655.032.219 | 3.090.965.918.622 |
| Doanh thu thuần kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp | 308.763.747.768 | 259.464.657.966 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 109.287.750.315 | 127.632.930.171 |
| Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản | 40.559.315.693 | 153.573.315.841 |
| Doanh thu thuần khác | 1.234.833.678 | 943.092.065 |
| | <u>5.284.500.679.673</u> | <u>3.632.579.914.665</u> |

33 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|--------------------------|
| | 2022 VND | 2021 VND |
| Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán | 4.725.957.461.851 | 3.040.754.017.904 |
| Giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp | 122.944.395.421 | 109.917.658.137 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 73.753.336.533 | 76.144.008.461 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 30.038.771.560 | 86.545.653.030 |
| Giá vốn khác | 26.572.021 | 6.795.000 |
| | <u>4.952.720.537.386</u> | <u>3.313.368.132.532</u> |

34 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|-----------------------|
| | 2022 VND | 2021 VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 50.283.960.997 | 13.048.626.265 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 19.408.308.058 | 25.880.697.170 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.224.950.000 | 2.742.514.697 |
| Lãi thuần từ bán chứng khoán kinh doanh | - | 47.392.342.998 |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 9.218.414.346 | - |
| Khác | 1.665.647.756 | 935.087.267 |
| | <u>85.801.281.157</u> | <u>89.999.268.397</u> |

35 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|-----------------------|
| | 2022 VND | 2021 VND |
| Chi phí lãi vay | 44.964.820.473 | 55.206.906.244 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 16.881.299.514 | 1.149.264.969 |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | - | 931.542.521 |
| Khác | - | 7.399.536.361 |
| | <u>61.846.119.987</u> | <u>64.687.250.095</u> |

36 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|----------------------------------|--|-----------------------|
| | 2022 VND | 2021 VND |
| Chi phí nhân viên | 29.360.269.177 | 27.310.002.546 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 27.958.655.094 | 29.674.098.212 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.613.717.103 | 5.254.646.258 |
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ | 1.841.995.489 | 3.020.342.359 |
| Khác | 6.271.418.730 | 12.866.941.892 |
| | <u>69.046.055.593</u> | <u>78.126.031.267</u> |

37 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|------------------------|
| | 2022 VND | 2021 VND |
| Chi phí nhân viên | 62.698.294.658 | 66.415.816.256 |
| Trích lập dự phòng phải thu và cho vay khó đòi | 49.931.392.988 | 3.978.667.530 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.566.480.411 | 34.580.967.437 |
| Thuế, phí, lệ phí | 9.176.961.968 | 6.410.077.636 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 7.256.248.733 | 9.196.601.586 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu và công cụ | 4.945.668.249 | 9.200.576.911 |
| Khác | 26.461.641.949 | 26.066.407.098 |
| | <u>185.036.688.956</u> | <u>155.849.114.454</u> |

38 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|------------------------------|
| | 2022 VND | 2021 VND |
| Thu nhập khác | | |
| Lãi thuần do thanh lý TSCĐ | 506.742.030 | 3.091.533.165 |
| Lãi giao dịch mua rẻ | - | 22.483.850.440 |
| Khác | 6.150.230.396 | 7.377.537.918 |
| | <u>6.656.972.426</u> | <u>32.952.921.523</u> |
| Chi phí khác | | |
| Chi phí khấu hao TSCĐ trong thời gian ngừng sản xuất | 2.243.922.174 | 3.437.701.491 |
| Khác | 9.221.264.489 | 10.013.840.321 |
| | <u>11.465.186.663</u> | <u>13.451.541.812</u> |
| (Lỗ)/lợi nhuận khác | <u>(4.808.214.237)</u> | <u>19.501.379.711</u> |

39 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|------------------------|
| | 2022 VND | 2021 VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 188.447.055.367 | 177.836.001.591 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 96.267.861.685 | 74.693.179.335 |
| Chi phí nhân viên | 88.689.452.103 | 95.113.450.968 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại | 79.556.474.489 | 106.527.300.078 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng | 46.801.591.356 | (10.594.208.578) |
| Chi phí bán bất động sản | 30.038.771.560 | 86.545.653.030 |
| Khác | 34.738.662.422 | 38.940.143.990 |
| | <u>564.539.868.982</u> | <u>569.061.520.414</u> |

40 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế theo luật thuế hiện hành. Riêng các Khu Công nghiệp Ông Kèo và Tân Phú, Tập đoàn được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (Tân Phú: năm 2012; Ông Kèo: năm 2013) và được giảm 50% trong 4 năm tiếp theo.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|-----------------------|
| | 2022 VND | 2021 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 100.859.151.907 | 142.181.165.603 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 20.171.830.381 | 28.436.233.121 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (18.674.827.811) | (10.963.852.526) |
| Chi phí không được khấu trừ | 4.208.371.109 | 5.934.355.871 |
| Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 13.055.149.579 | 26.788.724.086 |
| Lỗi tính thuế đã được sử dụng | - | (10.530.063.226) |
| Thuế được giảm | (102.727.252) | (261.634.705) |
| Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế hoãn lại | 10.130.481.369 | (2.312.120.563) |
| Khác | - | (345.279.428) |
| Chi phí thuế TNDN (*) | <u>28.788.277.375</u> | <u>36.746.362.630</u> |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 33.978.425.422 | 63.056.123.553 |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 24) | (5.190.148.047) | (26.309.760.923) |
| | <u>28.788.277.375</u> | <u>36.746.362.630</u> |

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

41 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 | | | | | |
|-----------------|--------------------------------------|--|-------------------------|-----------------------------------|----------------------|------------------------|
| | Bán thành phẩm, hàng hóa VND | Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp VND | Cung cấp dịch vụ VND | Kinh doanh bất động sản VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần | 4.824.655.032.219 | 308.763.747.768 | 109.287.750.315 | 40.559.315.693 | 1.234.833.678 | 5.284.500.679.673 |
| Giá vốn | (4.725.957.461.851) | (122.944.395.421) | (73.753.336.533) | (30.038.771.560) | (26.572.021) | (4.952.720.537.386) |
| Lợi nhuận gộp | <u>98.697.570.368</u> | <u>185.819.352.347</u> | <u>35.534.413.782</u> | <u>10.520.544.133</u> | <u>1.208.261.657</u> | <u>331.780.142.287</u> |
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 | | | | | |
| | Bán thành phẩm, hàng hóa VND | Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp VND | Cung cấp dịch vụ VND | Kinh doanh bất động sản VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần | 3.090.965.918.622 | 259.464.657.966 | 127.632.930.171 | 153.573.315.841 | 943.092.065 | 3.632.579.914.665 |
| Giá vốn | (3.040.754.017.904) | (109.917.658.137) | (76.144.008.461) | (86.545.653.030) | (6.795.000) | (3.313.368.132.532) |
| Lợi nhuận gộp | <u>50.211.900.718</u> | <u>149.546.999.829</u> | <u>51.488.921.710</u> | <u>67.027.662.811</u> | <u>936.297.065</u> | <u>319.211.782.133</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

41 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

| | 30.6.2022 | | | | | |
|------------------|------------------------------------|--|-------------------------|-----------------------------------|---------------|--------------------|
| | Bán thành phẩm, hàng hóa VND | Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp VND | Cung cấp dịch vụ VND | Kinh doanh bất động sản VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
| Tổng Tài sản | 13.800.127.231.050 | 883.167.599.565 | 312.599.522.468 | 116.013.209.904 | 3.532.037.369 | 15.115.439.600.356 |
| Tổng Nợ phải trả | 10.518.973.505.366 | 673.183.400.782 | 238.275.056.423 | 88.429.610.889 | 2.692.251.084 | 11.521.553.824.544 |
| | 31.12.2021 | | | | | |
| | Bán thành phẩm, hàng hóa VND | Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp VND | Cung cấp dịch vụ VND | Kinh doanh bất động sản VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
| Tổng Tài sản | 11.531.992.203.057 | 1.807.355.393.140 | 460.228.858.690 | 474.300.637.509 | 7.384.007.572 | 14.281.261.099.968 |
| Tổng Nợ phải trả | 8.475.995.811.492 | 1.328.403.321.160 | 338.267.474.509 | 348.610.209.418 | 5.427.233.747 | 10.496.704.050.326 |

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Tập đoàn hoạt động trong sản xuất kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Mối quan hệ | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|----------------------------|--|----------------------|
| | | 2022 VND | 2021 VND |
| <i>i) Bán hàng và cung cấp dịch vụ</i> | | | |
| Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities | Bên liên quan khác | 459.575.259.620 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Xây dựng Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6A | Bên liên quan khác | 124.486.939.852 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa | Công ty liên kết | 4.033.499.216 | 2.538.866.912 |
| Công ty Cổ phần Thống Nhất | Công ty liên kết | 1.242.098.653 | 689.222.351 |
| Công ty Cổ phần Cà phê Olympic | Công ty liên kết | 1.117.882.731 | - |
| Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai | Công ty liên kết | 318.681.126 | 541.009.994 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất | Bên liên quan khác | 210.332.808 | - |
| Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa | Công ty liên kết | 1.309.091 | 3.120.000 |
| Công ty TNHH Hòa Bình | Bên liên quan khác | - | 1.385.372.923 |
| Công ty Cổ phần Khí dầu mỏ hóa lỏng Tín Nghĩa | Công ty liên kết trước đây | - | 120.000.000 |
| | | <u>590.986.003.097</u> | <u>5.277.592.180</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Mối quan hệ | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|----------------------------|--|-----------------------|
| | | 2022 VND | 2021 VND |
| ii) Mua hàng hóa và dịch vụ | | | |
| Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities | Bên liên quan khác | 215.412.874.260 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa | Công ty liên kết | 11.412.420.657 | 10.182.258.066 |
| Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa | Công ty liên kết | 7.223.010.108 | 6.736.291.025 |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn S.T.S | Công ty liên kết | 582.263.636 | 1.088.245.654 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất | Bên liên quan khác | 140.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cà phê Olympic | Công ty liên kết | 1.620.370 | - |
| Công ty Cổ phần Khí dầu mỏ hóa lỏng Tín Nghĩa | Công ty liên kết trước đây | - | 590.551.274 |
| Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai | Công ty liên kết | - | 24.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai | Công ty liên kết | - | 3.000.000 |
| | | <u>234.772.189.031</u> | <u>18.624.346.019</u> |
| iii) Cổ tức được chia | | | |
| Công ty Cổ phần Thống Nhất | Công ty liên kết | 12.102.000.000 | 31.690.297.200 |
| Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai | Công ty liên kết | 3.548.740.000 | 3.193.866.000 |
| Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai | Công ty liên kết | 227.885.000 | 268.100.000 |
| Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa | Công ty liên kết | 70.427.400 | 140.854.800 |
| Công ty Cổ phần Hàng không Tín Nghĩa Express | Công ty liên kết trước đây | - | 97.828.197 |
| | | <u>15.949.052.400</u> | <u>35.390.946.197</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Mối quan hệ | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--------------------|--|----------------------|
| | | 2022 | 2021 |
| | | VND | VND |
| <i>iv) Lãi cho vay vốn</i> | | | |
| Công ty Cổ phần Cà phê Olympic | Công ty liên kết | 11.541.630.438 | - |
| Công ty TNHH Thành phố Công nghiệp mới Nhơn Trạch | Công ty liên kết | 1.483.867.084 | 1.619.586.635 |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á | Bên liên quan khác | 468.616.439 | 468.616.439 |
| Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities | Bên liên quan khác | 158.216.438 | - |
| | | <u>13.652.330.399</u> | <u>2.088.203.074</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Mối quan hệ | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|--|----------------------|
| | | 2022 VND | 2021 VND |
| v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | | |
| Thù lao và các khoản chi khác cho Hội đồng Quản trị | | | |
| Bà Đặng Thị Thanh Hà | Chủ tịch | 466.666.666 | 180.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Hồng | Tổng Giám đốc | 333.333.334 | - |
| Ông Nguyễn Thành Đạt | Thành viên | 333.333.334 | 138.000.000 |
| Ông Trần Hoài Nam | Thành viên | 333.333.334 | 138.000.000 |
| Ông Trần Ngọc Thơ | Thành viên | 333.333.334 | 138.000.000 |
| Ông Quách Trọng Nguyên | Thành viên trước đây | 333.333.334 | - |
| Ông Quách Văn Đức | Phó Chủ tịch trước đây (đến ngày 29 tháng 6 năm 2021) | - | 138.000.000 |
| Ông Lê Hữu Tịnh | Thành viên trước đây | - | 138.000.000 |
| Ông Lê Văn Danh | Thành viên trước đây | - | 138.000.000 |
| | | <u>2.133.333.336</u> | <u>1.008.000.000</u> |
| Thù lao và các khoản chi khác cho Ban Kiểm soát | | | |
| Ông Trần Tấn Nhật | Trưởng ban | 200.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Tăng Trần Tấn Khải | Thành viên | 133.333.333 | - |
| Bà Lê Ngọc Dung | Thành viên | 133.333.333 | - |
| Ông Nguyễn Quốc Kỳ | Thành viên trước đây | - | 72.000.000 |
| | | <u>466.666.666</u> | <u>144.000.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Mối quan hệ | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|--|-----------------------|
| | | 2022 VND | 2021 VND |
| v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt (tiếp theo) | | | |
| Lương và các quyền lợi gộp khác chi cho nhân sự Tổng Công ty | | | |
| Bà Đặng Thị Thanh Hà | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 1.236.857.000 | 1.286.721.900 |
| Ông Nguyễn Văn Hồng | Tổng Giám đốc | 1.057.357.000 | 1.099.674.400 |
| Ông Lê Văn Danh | Phó Tổng Giám đốc | 804.566.700 | 844.945.100 |
| Ông Lê Hữu Tịnh | Thành viên Hội đồng Quản trị trước đây | | |
| | Phó Tổng Giám đốc | 803.965.400 | 843.303.900 |
| Ông Nguyễn Cao Nhơn | Phó Tổng Giám đốc | 796.265.400 | 834.393.900 |
| Ông Trần Trung Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | 781.302.700 | 824.711.700 |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Vân | Kế toán trưởng | 550.387.100 | 539.485.800 |
| Ông Tăng Trần Tấn Khải | Thành viên Ban Kiểm soát | 248.192.100 | - |
| Ông Quách Trọng Nguyên | Thành viên Hội đồng Quản trị trước đây | 234.083.900 | - |
| Ông Võ Như Thanh Bình | Giám đốc Chi nhánh Bảo Lộc trước đây | 62.447.000 | 188.221.316 |
| Ông Quách Văn Đức | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị trước đây (đến ngày 29 tháng 6 năm 2021) | - | 1.114.135.600 |
| Ông Lê Minh Chương | Trưởng Ban Kiểm soát trước đây (đến ngày 29 tháng 6 năm 2021) | - | 526.322.500 |
| Ông Nguyễn Quốc Kỳ | Thành viên ban Kiểm soát trước đây (đến ngày 29 tháng 6 năm 2021) | - | 314.687.400 |
| | | <u>6.575.424.300</u> | <u>8.416.603.516</u> |
| Thù lao và các khoản chi khác cho nhân sự chủ chốt các công ty con | | <u>16.734.464.829</u> | <u>21.450.506.919</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---|--------------------|------------------------|------------------------|
| i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | | |
| Công ty Cổ phần Cà phê Olympic | Công ty liên kết | 134.131.678.359 | 131.967.198.811 |
| Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Xây dựng Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6A | Bên liên quan khác | 3.191.720.771 | - |
| Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities | Bên liên quan khác | 652.636.841 | - |
| Công ty Cổ phần Thống Nhất | Công ty liên kết | 214.594.437 | - |
| Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai | Công ty liên kết | 104.440.340 | 10.752.380 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa | Công ty liên kết | 85.722.496 | 34.000.000 |
| | | <u>138.380.793.244</u> | <u>132.011.951.191</u> |
| ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6) | | | |
| Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa | Công ty liên kết | <u>756.312.999</u> | <u>1.866.887.999</u> |

42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Mối quan hệ | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|--|--------------------|------------------------|------------------------|
| iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7) | | | |
| Công ty Cổ phần Cà phê Olympic (*) | Công ty liên kết | 153.800.000.000 | 168.800.000.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Xây dựng Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6A (**) | Bên liên quan khác | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Công ty TNHH Thành phố Công nghiệp mới Nhơn Trạch (***) | Công ty liên kết | 45.614.766.000 | 45.614.766.000 |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á (****) | Bên liên quan khác | 13.500.000.000 | 13.500.000.000 |
| Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities | Bên liên quan khác | - | 8.600.000.000 |
| | | <u>262.914.766.000</u> | <u>286.514.766.000</u> |

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay từ Công ty Cổ phần Cà phê Olympic. Khoản cho vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, với thời hạn cho vay từ 3 tháng đến 6 tháng và hưởng lãi suất 8,5%/năm.

(**) Đây là khoản phải thu về cho vay từ Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6A. Khoản cho vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, với thời hạn cho vay đến 12 tháng và hưởng lãi suất 9%/năm.

(***) Đây là khoản phải thu về cho vay từ Công ty TNHH Thành phố Công nghiệp mới Nhơn Trạch. Khoản cho vay này nhằm mục đích đầu tư phát triển hạ tầng dự án Thành phố Thiên Nga, với thời hạn cho vay từ 60 tháng và hưởng lãi suất bằng lãi suất liên ngân hàng 6 tháng thông báo bởi Ngân hàng Nhà nước cộng biên độ 3,5%.

(****) Đây là khoản phải thu về cho vay từ Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á. Khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, với thời hạn cho vay là 12 tháng và hưởng lãi suất 7%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Mối quan hệ | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a)) | | | |
| Công ty Cổ phần Cà phê Olympic | Công ty liên kết | 41.897.997.038 | 30.244.257.354 |
| Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Xây dựng Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6A | Bên liên quan khác | 22.897.260.274 | 30.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thống Nhất | Công ty liên kết | 12.102.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thành phố Công nghiệp mới Nhơn Trạch | Công ty liên kết | 1.484.157.085 | 1.486.145.530 |
| Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai | Công ty liên kết | - | 3.548.740.000 |
| | | <u>78.381.414.397</u> | <u>65.279.142.884</u> |
| v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16) | | | |
| Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities | Bên liên quan khác | 3.609.883.800 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa | Công ty liên kết | 1.490.166.951 | 1.244.029.595 |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn S.T.S | Công ty liên kết | 187.680.000 | 136.736.160 |
| Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai | Công ty liên kết | - | 4.400.000 |
| Công ty Cổ phần Khí dầu mỏ hóa lỏng Tín Nghĩa | Công ty liên kết trước đây | - | 428.000 |
| | | <u>5.287.730.751</u> | <u>1.385.593.755</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Mối quan hệ | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21(a)) | | | |
| Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa | Công ty liên kết | 1.203.363.635 | - |
| Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai | Công ty liên kết | 860.000.000 | - |
| | | <u>2.063.363.635</u> | <u>-</u> |
| vii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 22) | | | |
| Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh An Việt | Bên liên quan khác | 13.900.000.000 | - |
| | | <u>13.900.000.000</u> | <u>-</u> |
| viii) Vay dài hạn (Thuyết minh 22) | | | |
| Cá nhân | Bên liên quan khác | 39.735.700.000 | 61.851.700.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh An Việt | Bên liên quan khác | 45.000.000.000 | - |
| | | <u>84.735.700.000</u> | <u>61.851.700.000</u> |

43 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

(i) Tập đoàn là bên đi thuê

| | 30.6.2022 | 31.12.2021 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Dưới 1 năm | 27.757.495.192 | 20.955.132.238 |
| Từ 1 đến 5 năm | 103.794.964.441 | 79.962.773.937 |
| Trên 5 năm | 851.466.883.121 | 727.184.274.050 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>983.019.342.754</u> | <u>828.102.180.225</u> |

(ii) Tập đoàn là bên cho thuê

| | 30.6.2022 | 31.12.2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Dưới 1 năm | 290.910.543.665 | 283.351.937.488 |
| Từ 1 đến 5 năm | 1.183.763.032.649 | 1.193.407.376.087 |
| Trên 5 năm | 6.225.874.001.771 | 6.126.510.603.117 |
| Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu | <u>7.700.547.578.085</u> | <u>7.603.269.916.692</u> |

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

| | 30.6.2022 | 31.12.2021 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và bất động sản đầu tư | <u>21.443.935.662.718</u> | <u>21.530.653.658.257</u> |

(c) Cam kết khác

Theo Biên bản cam kết ngày 26 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty cam kết bảo lãnh toàn bộ nghĩa vụ trả nợ cho khoản vay với tổng hạn mức tín dụng 390.000.000.000 Đồng của Công ty Cổ phần Cà phê Olympic tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn để phục vụ cho mục đích đầu tư của dự án nhà máy sản xuất cà phê hòa tan.

